

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	280	5,600,000
Được chi trong ngày					5,600,000
Đã chi trong ngày					5,600,000
1. Dịch vụ					420,000
1	chất đốt		1,500	280	420,000
2. Kho					810,790
 Ăn chính					810,790
1	Gạo tẻ	Kg	15,500	24.7	382,850
2	Dầu lạc	Kg	120,000	1	120,000
3	Nước mắm cá loại I	Chai	74,000	0.4	29,600
4	Lạc hạt	Kg	80,000	0.5	40,000
5	Bột canh	Gói	4,000	4	16,000
6	Hạt nêm Aji-ngon	Kg	62,000	0.32	19,840
7	Đường kính	Kg	32,500	1	32,500
8	Dầu simply	Lít	68,000	2.5	170,000
3. Đi chợ					4,369,210
 Ăn chính					4,369,210
1	Bí đao (bí xanh)	Kg	20,000	15	300,000
2	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	10,000	10	100,000
3	Cà chua	Kg	15,000	3	45,000
4	Hành củ tươi	Kg	35,000	1.1	38,500
5	Rau mồng tơi	Kg	15,000	4	60,000
6	Su su	Kg	20,000	3	60,000
7	Tỏi	Kg	40,000	1	40,000
8	Nấm mèo (Mộc nhĩ)	Kg	160,000	0.1	16,000
9	Thịt bò loại I	Kg	240,000	9.6	2,304,000
10	Tôm biển	Kg	170,000	2	340,000
11	Sữa tươi tiệt trùng Vinamilk 100% Có đường	Hộp	42,000	3	126,000
12	Gừng tươi	Kg	30,000	1	30,000
13	Nước cốt dừa	Ổng	32,500	2	65,000
14	Đậu Phụ	Kg	25,000	10	250,000
15	Sữa đặc ông thọ	Hộp	30,000	7	210,000
16	Lá chanh	Kg	1,000	1.71	1,710
17	Hành lá	Kg	35,000	1	35,000
18	Thịt lợn nạc	Kg	130,000	2.6	338,000
19	Bột gia vị bò kho	Gói	5,000	2	10,000
Chênh lệch cuối ngày					0

Kê toán

Phó hiệu trưởng

